

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bán án số: 132/2018/HNGĐ - ST

Ngày 20-11-2018

Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Mai Thị Ngọc Hân

2. Bà Lê Thị Thanh Vân

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Trung – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Hữu – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 475/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2018/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2018 và Quyết định số 109/2018/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn: Chị Trương Kim N*, sinh năm 1987. Có mặt

ĐKHKT: Số 5Q5, khóm T, phường P, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn: Anh Huỳnh Thanh P*, sinh năm 1986. Vắng mặt

ĐKHKT: Số 17, khóm A, phường X, thành phố L, tỉnh An Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số 11Q5, khóm T, phường P, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/6/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Trương Kim N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh P quen biết, tìm hiểu, tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn vào ngày 11/10/2007 tại UBND phường X, thành phố L, đây là hôn nhân lần thứ nhất của chị và anh P. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh P không siêng năng lao động để tạo ra thu nhập lo cho gia đình dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm, không hòa hợp nên cả hai đã ly thân nhiều năm, hiện tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh P.

Về quan hệ con chung: Chị N và anh P có hai con chung tên Huỳnh Thanh B, sinh ngày 22/02/2005 và Huỳnh Phúc A, sinh ngày 02/4/2010. Hiện chị Nhung đang nuôi dưỡng cháu B, cháu A và yêu cầu được tiếp tục hai nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn anh Huỳnh Thanh P vắng mặt trong quá trình tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến, chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

* Nguyên đơn chị Trương Kim N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về hôn nhân: yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết ly hôn với anh P, vì cả hai có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn; Về con chung: yêu cầu được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: không có.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người

tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Do chưa có căn cứ xác định nơi cư trú của bị đơn Huỳnh Thanh P nên đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến về phần nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng

[1] Tranh chấp giữa chị Trương Kim N và anh Huỳnh Thanh P là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn có đăng ký thường trú tại thành phố L nên nguyên đơn khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại Văn bản yêu cầu xác minh thu thập chứng cứ số 1432 ngày 16/10/2018, yêu cầu tiến hành thu thập thêm chứng cứ về nơi cư trú của bị đơn cũng như làm rõ nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Qua đề nghị của Kiểm sát viên, xét thấy:

[3.1] Ngày 04/7/2018, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng hình thức lập phiếu xác minh tình trạng hôn nhân, con chung chưa thành niên, tài sản chung, nợ chung nhưng chính quyền địa phương nơi anh P, chị N đăng ký kết hôn xác nhận “Không có số nhà 17 và tên ông Huỳnh Thanh P như địa chỉ trên” nhưng tại giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/10/2007 của Ủy ban nhân dân phường X, thành phố L thể hiện rõ địa chỉ nơi cư trú của Huỳnh Thanh P;

Tại khoản 1 Điều 17 Luật hộ tịch năm 2016 quy định: “*Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một bên nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn*”. Anh P, chị N được Ủy ban nhân dân phường X cấp Giấy chứng nhận kết hôn thuộc nơi cư trú của anh P nhưng Ủy ban nhân dân phường X xác nhận như nêu trên là không phù hợp;

Mặt khác, tại khoản 2 Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình 2014 quy định: “*Tòa án đã giải quyết ly hôn phải gửi bản án, quyết định ly hôn đã có hiệu*

lực pháp luật cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên ly hôn; cá nhân, cơ quan, tổ chức khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các luật khác có liên quan”.

[3.2] Ngày 02/8/2018, nguyên đơn cung cấp thêm địa chỉ nơi bị đơn đang sinh sống (11Q5, đường T, khóm T, phường P, thành phố L) và Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, bị đơn Huỳnh Thanh P đã ký nhận văn bản tổng đạt (BL 25).

[3.3] Ngày 05/11/2018, Tòa án vẫn tiến hành thu thập chứng cứ bằng hình thức xác minh theo yêu cầu của Viện kiểm sát. Đến ngày 19/11/2018, Ủy ban nhân dân phường P trả kết quả xác minh, xác định “Ông P, bà N có quan hệ là vợ chồng, về quan hệ con chung, về tài sản chung, nợ chung và xác định ông P, bà N sinh sống tại phường P từ năm 2000 đến nay, hiện địa phương đang quản lý các hộ này”. Phiếu xác minh này đã được Hội đồng xét xử sao gửi cho Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Bị đơn Huỳnh Thanh P đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do và đã từ chối các quyền, cũng như không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[5] Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Huỳnh Thanh P theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6 nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017.

Về nội dung tranh chấp:

[1] Về hôn nhân: Nguyên đơn, bị đơn tiến đến hôn nhân xuất phát từ sự nguyện, có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật, phù hợp Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, quá trình chung sống chị N cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thiếu chia sẻ, cảm thông nhau trong đời sống vợ chồng, anh P không có trách nhiệm với gia đình, không lao động tạo thu nhập nuôi vợ con, chị N đã nhiều lần khuyên nhủ và cho cơ hội nhưng anh P không thay đổi nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Anh P không có ý kiến phản đối.

Xét thấy, trong hôn nhân vợ chồng phải thể hiện tình cảm yêu thương, quan tâm chăm sóc, tin tưởng nhau và chia sẻ những khó khăn để vượt qua thử thách, đây là cơ sở vững chắc để bồi đắp cho hôn nhân, cho gia đình hạnh phúc.

Giữa nguyên đơn, bị đơn đã có thời gian quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân xuất phát từ tình cảm yêu thương, nhưng khi đã thành vợ chồng thì cả hai không xây dựng gia đình hạnh phúc. Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 04/7/2018, Ủy ban nhân dân phường X nơi cả hai đăng ký kết hôn không có ý kiến về tình trạng hôn nhân của chị N, chị P. Đến ngày 19/11/2018, Ủy ban nhân dân phường P xác định chị N, anh P đang sinh sống tại địa phương, có mâu thuẫn vợ chồng, hiện cả hai không còn chung sống với nhau, điều này thể hiện hôn nhân không tồn tại, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ với nhau, không còn tình cảm yêu thương, chăm sóc nhau. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Chị N và anh P có hai con chung tên Huỳnh Thanh B, sinh ngày 22/02/2005 và Huỳnh Phúc A, sinh ngày 02/4/2010. Chị N yêu cầu được hai nuôi con chung nhưng anh P không có ý kiến phản đối.

Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 19/11/2018, chính quyền địa phương xác định chị N đang chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung. Ngoài ra, tại biên bản ghi lời khai ngày 19/7/2018, cháu B và cháu A cho rằng đang sống với chị N và nguyện vọng được sống cùng chị N sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển tốt về thể chất, tinh thần và đảm bảo cho việc học hành cho con chung cũng xem xét điều kiện hoàn cảnh, thu nhập cá nhân của chị N và nguyện vọng của con chung. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung.

Chị N và gia đình của chị N phải tạo điều kiện cho anh P được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị N cho rằng không có tài sản chung, anh P không có ý kiến phản đối nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Trương Kim N phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235; điểm b khoản 1 Điều 238; Điều 266; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Xử vắng mặt bị đơn Huỳnh Thanh P.

* **Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Kim N đối với bị đơn anh Huỳnh Thanh P.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Kim N được ly hôn với anh Huỳnh Thanh P.

[2] Về con chung: Chị Trương Kim N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung tên Huỳnh Thanh B, sinh ngày 22/02/2005 và Huỳnh Phúc A, sinh ngày 02/4/2010.

Chị Nhung và gia đình của chị N phải tạo điều kiện cho anh P được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị N không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn Trương Kim N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp

luật, số tiền này được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L theo biên lai thu số 0008486 ngày 21/6/2018. Nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

[7] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

(Đã giải thích điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THA TPLX;
- VKS TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- **UBND phường X;**
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam